TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 543/2024/DS-PT
Ngày: 19-11-2024
V/v tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Vũ.

Các thẩm phán:

1. Bà Phạm Thị Hồng Vân;

2. Ông Nguyễn Quốc Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Trần Khánh Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 409/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 100/2024/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2024, của Toà án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 495/2024/QĐ-PT ngày 15 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị M, sinh năm 1966; cư trú tại: Số A, khu phố N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh; chỗ ở hiện nay: Số A, Quốc lộ B, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Đồng bị đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1961 và anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1982; cư trú tại: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà N, anh T: Anh Trần Quốc T1, sinh năm 1982; cư trú tại: ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh (theo Văn bản ủy quyền ngày 08-8-2024); có đơn xin vắng mặt

Người kháng cáo: Bà Trần Thị N và anh Nguyễn Văn T, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 5 năm 2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Võ Thị M trình bày: Bà có cơ sở kinh doanh dịch vụ cầm đồ, nên cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết GCN QSDĐ) của anh Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N để vay tiền nhiều lần, cụ thể:

- Lần thứ nhất: Không nhớ thời gian, bà có cầm GCN QSDĐ thửa số 150, tờ bản đồ số 27, toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh được cấp ngày 02-7-2019 cho vợ chồng anh T đứng tên, để anh T vay 200.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 03%/tháng. Anh T có trả tiền lãi, nhưng không nhớ cụ thể và trả không đầy đủ, vì thời gian này do dịch Covid-19.

- Lần thứ hai: Không nhớ thời gian, bà N sử dụng GCN QSDĐ của vợ chồng anh T đứng tên vay lần trước để vay 40.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 03%/tháng. Bà N có trả tiền lãi nhưng không không đầy đủ và không nhớ cụ thể thời gian nào, do dịch Covid-19.

- Lần thứ ba: Không nhớ thời gian, anh T sử dụng GCN QSDĐ cầm cố lần trước vay 60.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 02%/tháng. Anh T có trả tiền lãi, nhưng không đầy đủ và thời gian nào, do dịch Covid-19.

Ngày 03-8-2023, anh T và bà N viết giấy biên nhận chốt nợ còn thiếu bà 300.000.000 đồng và ký tên. Trong giấy biên nhận thể hiện bà có giao lại GCN QSDĐ do vợ chồng anh T đứng tên, để làm thủ tục lại cho bà N đứng tên và đưa lại GCN QSDĐ cho bà giữ. Ngày 26-10-2023, bà N và anh T trả cho bà được 200.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 02%/tháng từ ngày 03-8-2023 đến ngày 26-10-2023 trên số tiền 300.000.000 đồng, là 14.400.000 đồng và bà trả lại GCN QSDĐ cho bà N. Ngày 30-10-2023, bà N, anh T trả tiền lãi được 6.000.000 đồng, còn nợ lại 8.400.000 đồng.

Bà yêu cầu bà N và anh T cùng có nghĩa vụ trả cho bà 108.400.000 đồng và tính lãi theo quy định pháp luật trên số tiền 100.000.000 đồng từ ngày 26-10-2023 cho đến khi giải quyết xong vụ án. Đối với số tiền anh T đã trả 6.000.000 đồng/tháng và đề nghị khấu trừ bà không đồng ý.

Bị đơn, anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh và mẹ ruột bà Trần Thị N có vay tiền của bà M 02 lần, cụ thể:

- Lần thứ nhất: Tháng 3-2020, anh vay 200.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 03%/tháng (hàng tháng trả 6.000.000 đồng), khi vay thế chấp GCN QSDĐ do vợ chồng anh đứng tên. Anh trả tiền lãi từ tháng 3-2020 đến tháng 7-2021,

được 14 tháng, số tiền 84.000.000 đồng thì ngưng do dịch C; tháng 6-2022, anh tiếp tục đóng tiền tiền lãi đầy đủ cho đến tháng 8-2023, được 12 tháng, số tiền 72.000.000 đồng.

- Lần thứ hai: Không nhớ ngày tháng năm, bà N nợ tiền vay và tiền hụi bà M 40.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 02%/tháng. Bà N trả góp hằng ngày 40.000 đồng, nhưng không nhớ trả được bao nhiêu tiền.

Do dịch Covid-19 không trả được tiền lãi, nên bà M chốt lại số tiền còn nợ đến ngày 03-8-2023 là 300.000.000 đồng, gồm 200.000.000 đồng do anh vay; 40.000.000 đồng do bà N nợ và 60.000.000 đồng tiền lãi của số tiền vay 200.000.000 đồng. Anh và bà N có ký tên vào giấy Biên nhận ngày 03-8-2023, thống nhất tiếp tục tính lãi 02%/tháng. Ngày 26-10-2023, anh và bà N trả được số tiền vay 200.000.000 đồng và nhận lại GCN QSDĐ, tiếp tục thỏa thuận trả tiền lãi 02%/tháng từ ngày 26-10-2023. Ngày 30-10-2023, anh có trả nhiều lần cho bà M được số tiền lãi 6.000.000 đồng, còn nợ 8.400.000 đồng và sau đó anh tiếp tục trả hết số tiền 8.400.000 đồng cho bà M, nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà M, anh và bà N đồng ý trả số tiền 100.000.000 đồng và tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 26-10-2023 cho đến khi giải quyết xong vụ việc. Đối với số tiền lãi anh đã trả 6.000.000 đồng/tháng cho bà M được số tiền 156.000.000 đồng, đề nghị Tòa án xem xét khấu trừ.

Bị đơn, bà Trần Thị N trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của anh T và đồng ý trả cho bà M số tiền 100.000.000 đồng, tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 26-10-2023 cho đến khi giải quyết xong vụ án. Đối với số tiền lãi anh T đã trả 6.000.000 đồng/tháng, đề nghị Tòa án xem xét khấu trừ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 100/2024/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2024, của Toà án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 288, 357, 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị M đối với anh Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N.

Buộc anh Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Thị M số tiền 122.648.000 đồng (một trăm hai mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng), trong đó tiền gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi đến ngày 25-7-2024 là 22.648.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08-8-2024, bà Trần Thị N và anh Nguyễn Văn T kháng cáo cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm tính tiền lãi 20%/năm là chưa đúng, mà phải theo mức lãi suất bằng 50% của mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Anh đã đóng tiền lãi đầy đủ từ năm 2020 đến ngày 03-8-2023 với mức lãi suất 03%/tháng, bà M cũng thừa nhận, nhưng cấp sơ thẩm cho rằng anh không cung cấp được chứng cứ chứng minh, nên không chấp nhận. Bà N, anh T yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bà N, anh T có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bà M không đồng ý với kháng cáo của bà N, anh T; bà đồng ý với bản án của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu đã xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử bảo đảm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Xét thấy bà N và anh T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, nên không có cơ sở xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà N, anh T; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị N và anh Nguyễn Văn T kháng cáo đảm bảo về thủ tục và trong thời hạn quy định của pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Võ Thị M trình bày bà không nhớ thời gian có cho bà N và anh T vay số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 03%/tháng, trong đó có số tiền vay 60.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 02%/tháng, bà N, anh T có trả tiền lãi nhưng không đầy đủ do dịch bệnh Covid 19 và cũng không nhớ trả được bao nhiêu tiền. Đối với bà N, anh T khai chỉ vay của bà M 200.000.000 đồng tháng 3-2020; số tiền nợ 40.000.000 đồng không nhớ vay thời gian nào và 60.000.000 đồng là tiền lãi của

số tiền vay 200.000.000 đồng, nhưng theo giấy "Biên nhận" nợ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: *"Hôm nay ngày 03-8-2023 tôi Nguyễn Văn T và mẹ Trần Thị N trước đây có mượn của dì M tổng số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) có thế chấp GCN QSDĐ mang tên Nguyễn Văn T, sinh năm... Nay tôi mượn giấy lại chuyển giấy đất cho mẹ tôi đứng tên, sau khi có giấy mẹ tôi đứng tên thì tôi sẽ giao lại GCN QSDĐ cho Vỏ Thị M1 để thế chấp lại số tiền đã mượn trước đó"*. Cùng giấy "Biên nhận" trên thể hiện: *"Ngày 26-10-2023 có trả 200.000.000 đồng"* và có ghi thêm ở mặt sau giấy biên nhận nội dung: *"Nguyễn Văn T đã mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn nợ lại 100.000.000 đồng, tính lãi suất 02%/tháng"*. Như vậy, giữa lời khai của anh T, bà N với giấy "Biên nhận" nợ ngày 03-8-2023 là mâu thuẫn thể hiện: Sau khi vay tiền, anh T, bà N trả tiền lãi đầy đủ cho bà M1 đến ngày 03-8-2023, nhưng lại khai số tiền nợ 60.000.000 đồng là tiền lãi của số tiền vay 200.000.000 đồng. Hơn nữa, trong giấy "Biên nhận" nợ ngày 03-8-2023, không có nội dung nào thể hiện số tiền 300.000.000 đồng gồm tiền vay, tiền lãi.

[3] Bà N, anh T kháng cáo cho rằng, đã trả tiền lãi cho bà M1 được 156.000.000 đồng nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh, bà M1 không thừa nhận có nhận số tiền lãi như anh T, bà N trình bày, do đó không có cơ sở chấp nhận để tính lại phần tiền lãi khai đã trả theo yêu cầu kháng cáo của bà N, anh T.

[4] Cùng giấy "Biên nhận" nợ viết ngày 03-8-2023 và ngày 26-10-2023, các bên thỏa thuận lãi suất 02%/tháng, quá trình giải quyết vụ án các bên đều thống nhất khi viết giấy nợ thỏa thuận lãi suất 02%/tháng. Cấp sơ thẩm nhận định lãi suất các bên thỏa thuận cao hơn mức lãi suất do nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nên điều chỉnh lại 20%/năm là có căn cứ.

[5] Bà N, anh T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có cơ sở chấp nhận. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà N, anh T là có căn cứ được chấp nhận; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Ngày 24-5-2024, Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu ra thông báo cho bà M1 nộp tạm ứng án phí số tiền 3.089.000 đồng; cùng ngày bà M1 nộp cho Tòa án Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án của Chi cục Thi hành án huyện Gò Dầu thể hiện số tiền đã nộp 3.089.000 đồng. Kết quả xét xử bà M1 không phải chịu án dân sự sơ thẩm, nhưng tại phần quyết định của bản án sơ thẩm chỉ hoàn trả cho bà M1 số tiền 2.500.000 đồng, là không chính xác, thiếu kiểm tra.

[7] Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật và án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận; bà Trần Thị N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị N và anh Nguyễn Văn T; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 100/2024/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2024, của Toà án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị M về "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản". Buộc bà Trần Thị N và anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Thị M số tiền vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) và tiền lãi 22.648.000 đồng (hai mươi hai triệu, sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng). Tổng cộng 122.648.000 đồng (một trăm hai mươi hai triệu, sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, nếu anh Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N chưa thi hành xong số tiền trên cho bà Võ Thị M, thì anh T, bà N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất 20%/năm cho đến khi thanh toán xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Anh Nguyễn Văn T phải chịu 3.066.000 đồng (ba triệu, sáu mươi sáu nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Bà Trần Thị N được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.3. Bà Vỏ Thị M1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho bà M1 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 3.089.000 đồng (ba triệu, không trăm tám mươi chín nghìn đồng) theo Biên lai số 0014217 ngày 24-5-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm; khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm anh T đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0014363, ngày 13-8-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; anh T đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện Gò Dầu;
- CCTHADS huyện Gò Dầu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Quốc Vũ